CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vinam

Ngày 31/12/2025	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.3%	**0%**	**-7.1%**

DT thuần
Q4/25
1.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.92| 86.6%
YoY: ▼51.6| -96.3%

LN thuần
Q4/25
-7.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.24| -469%
YoY: ▼10.9| -325%

LN sau thuế
Q4/25
-7.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.03| -317%
YoY: ▼10.9| -365%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-30.6%
YoY: +/-▼ 36.0%

ROE
2025
-3.4%
YoY: +/-▼ 3.7%

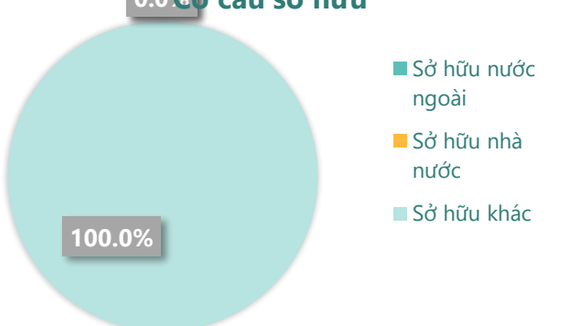
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	29,699,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	107,125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	-449
P/E	-2.9

DT thuần
2025
47.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼48.3| -50.5%

LN thuần
2025
-12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.6| -701%

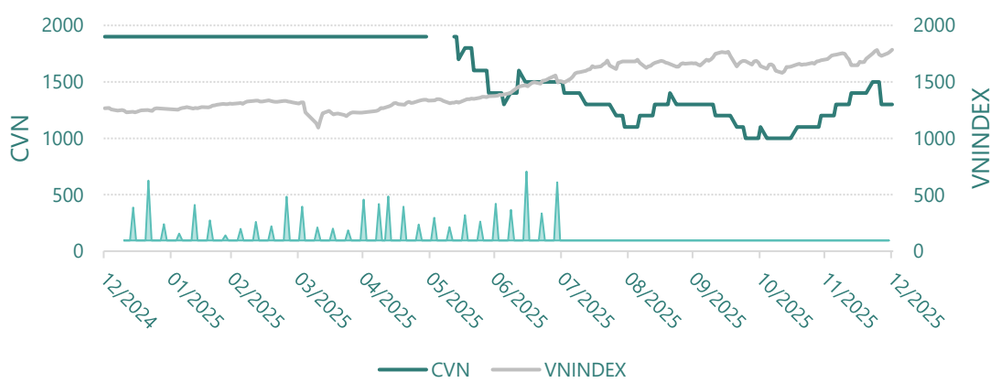
LN sau thuế
2025
-13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0| -1083%

Cơ cấu sở hữu

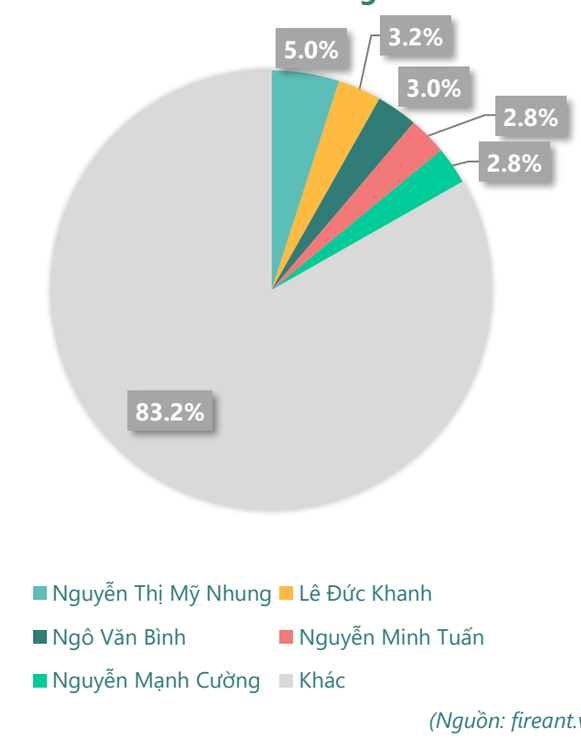


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



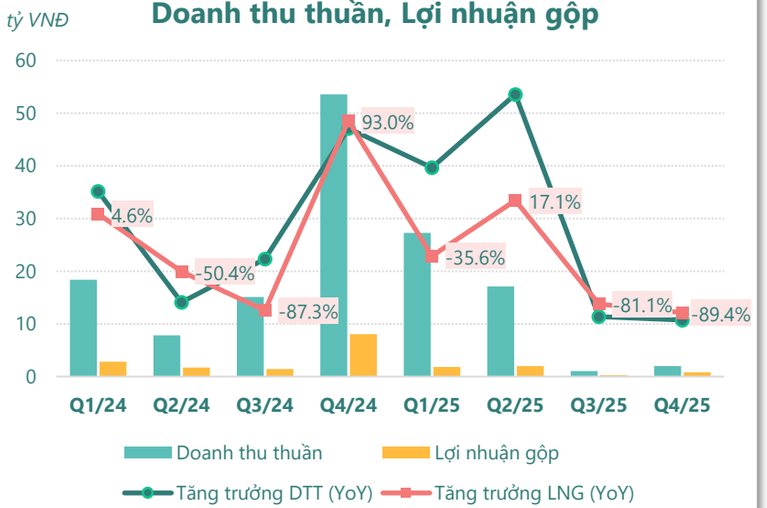
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

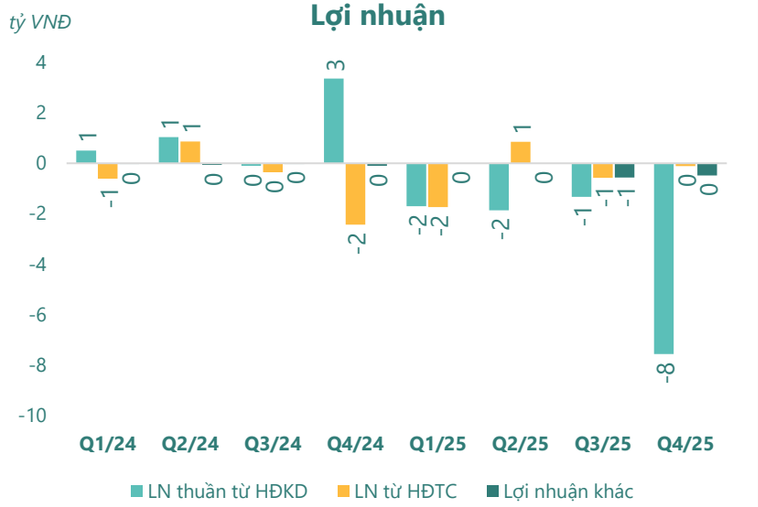
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



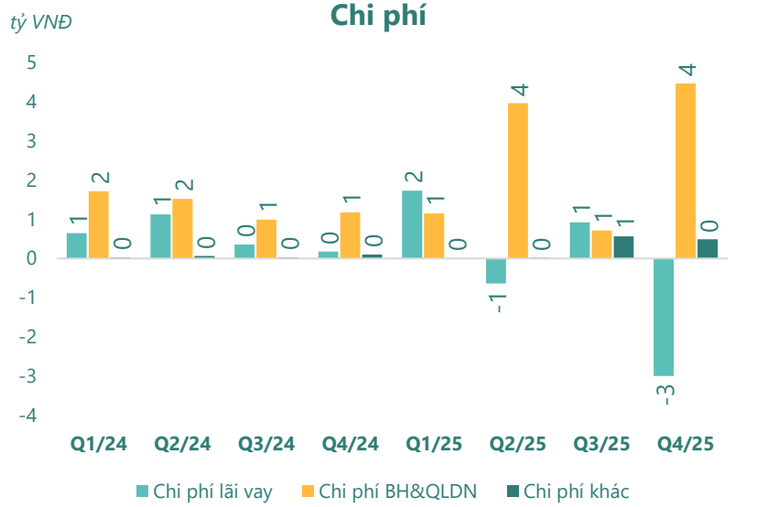
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



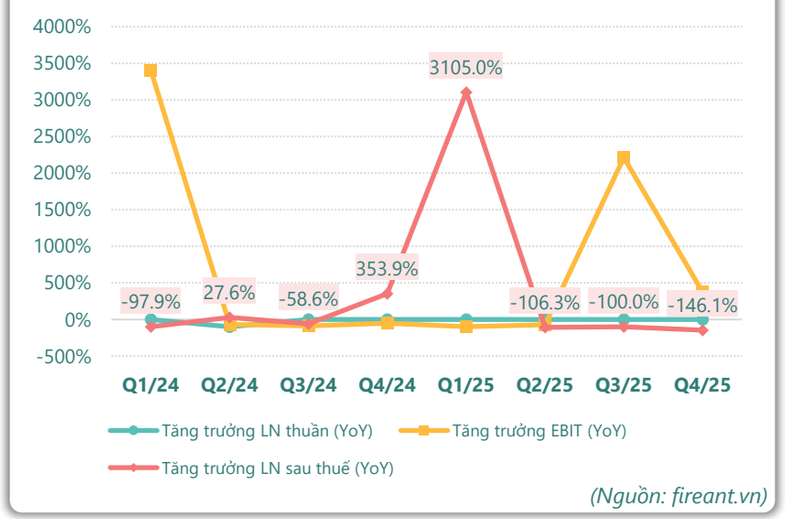
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



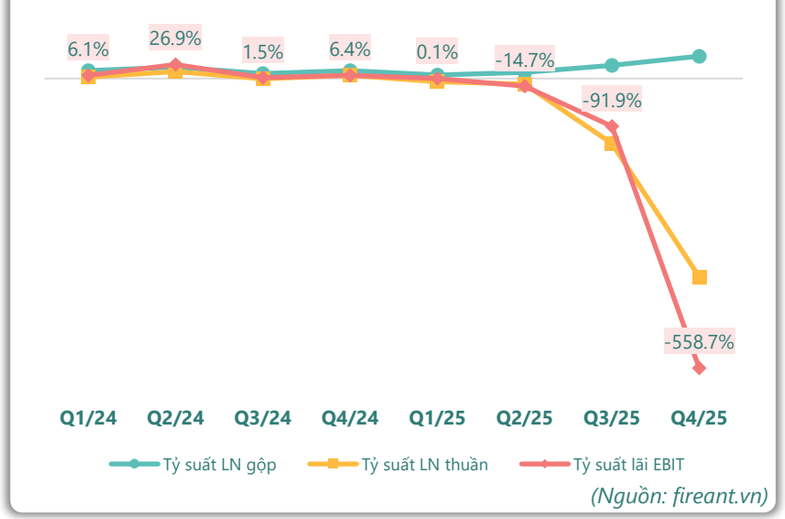
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



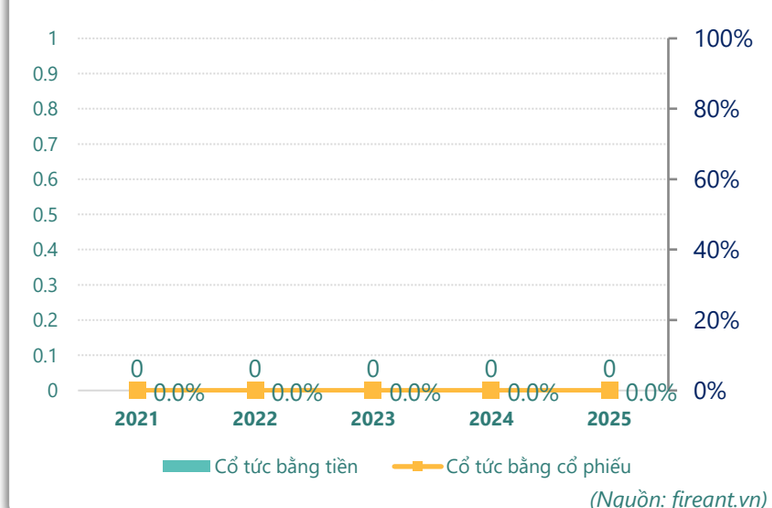
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

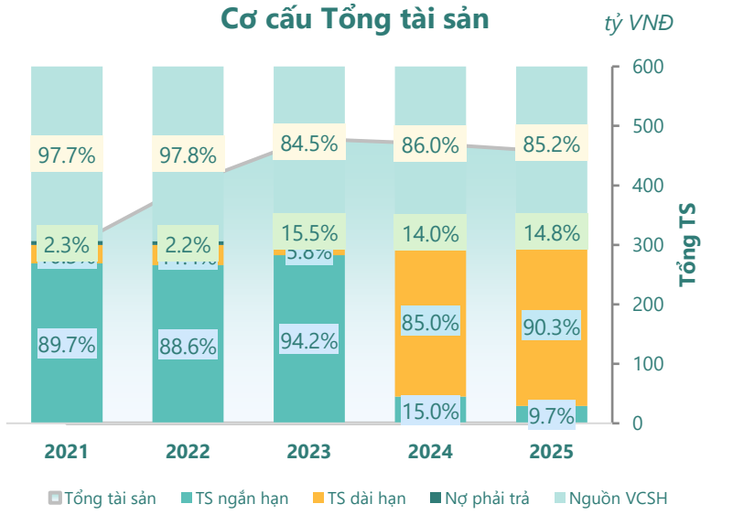
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

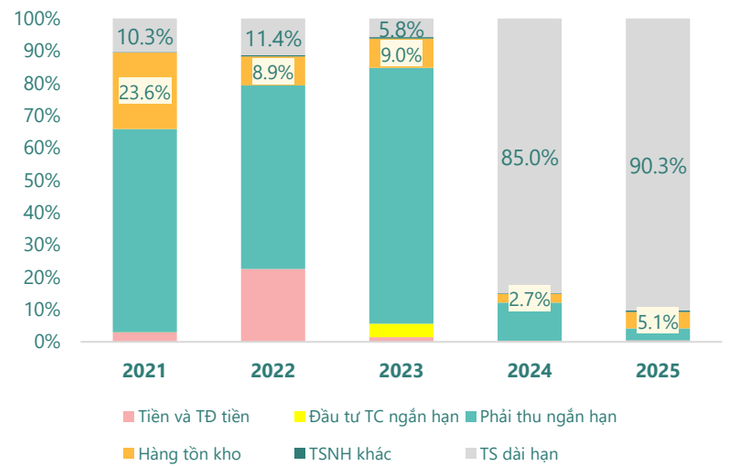
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



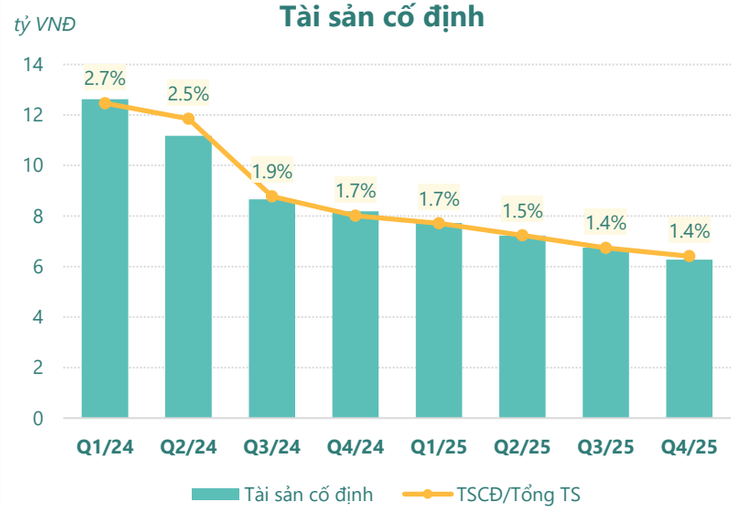
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



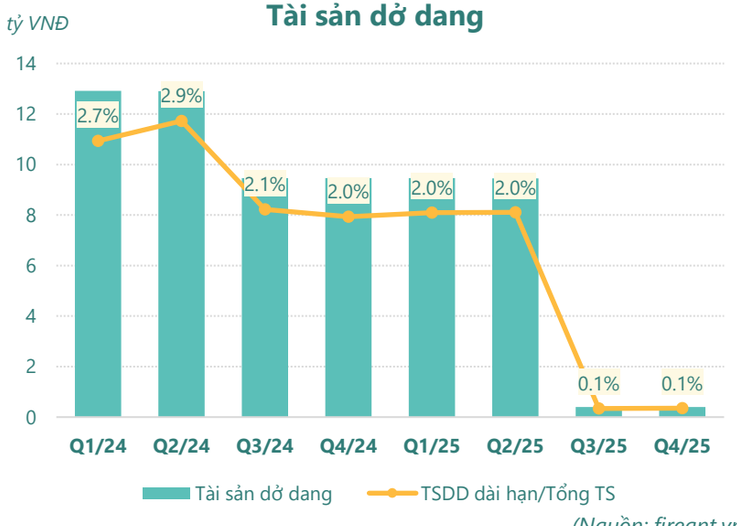
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



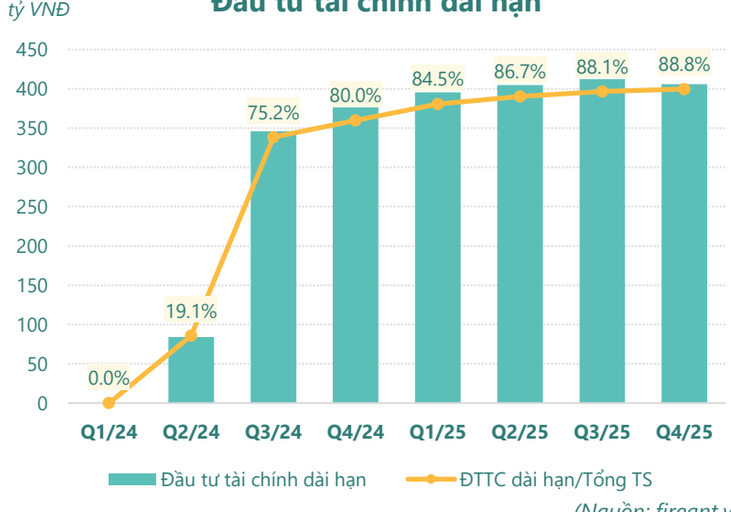
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



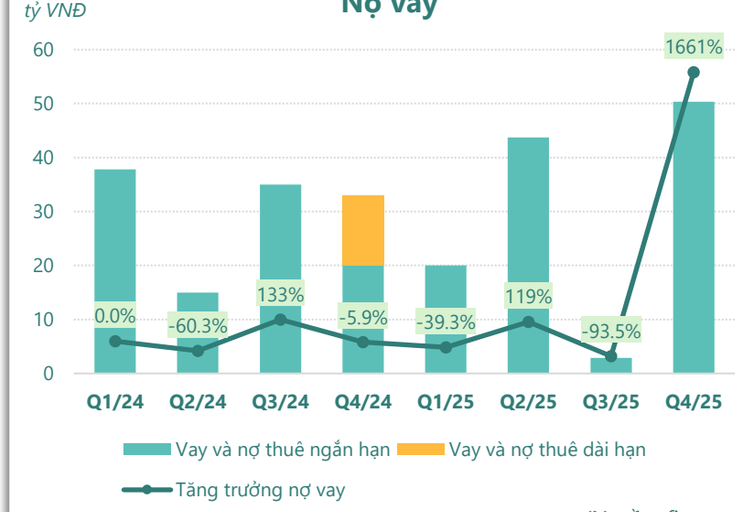
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

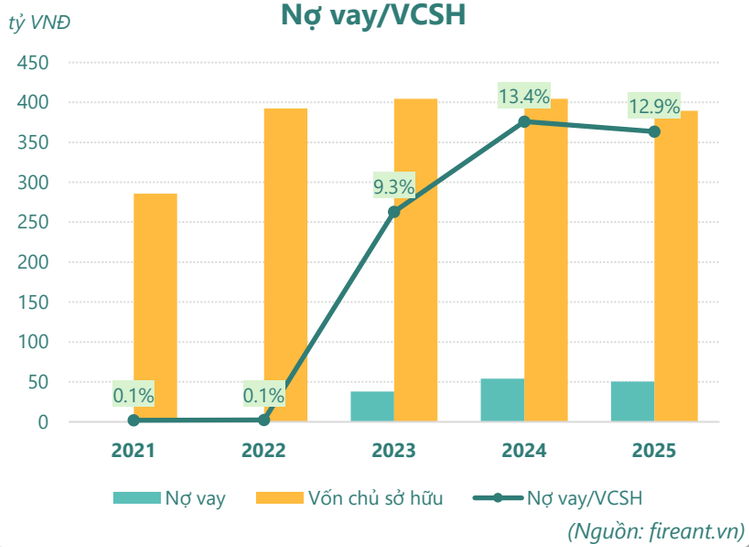
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

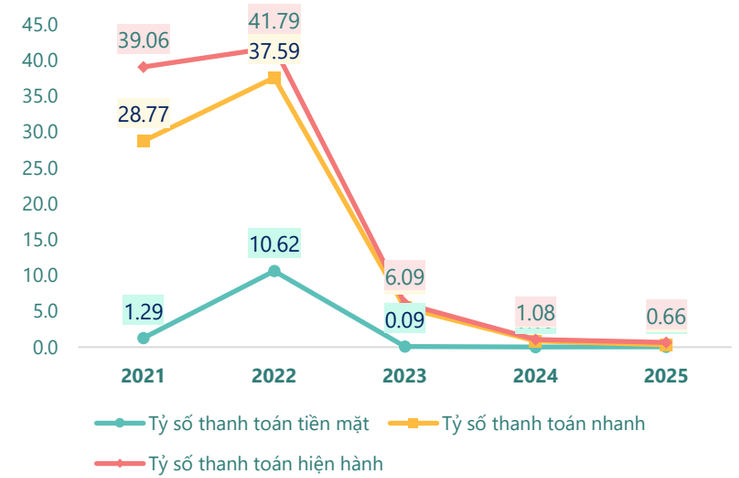
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



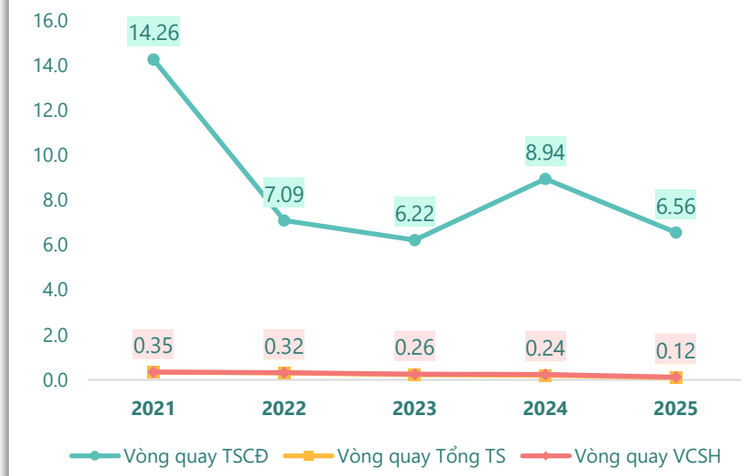
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



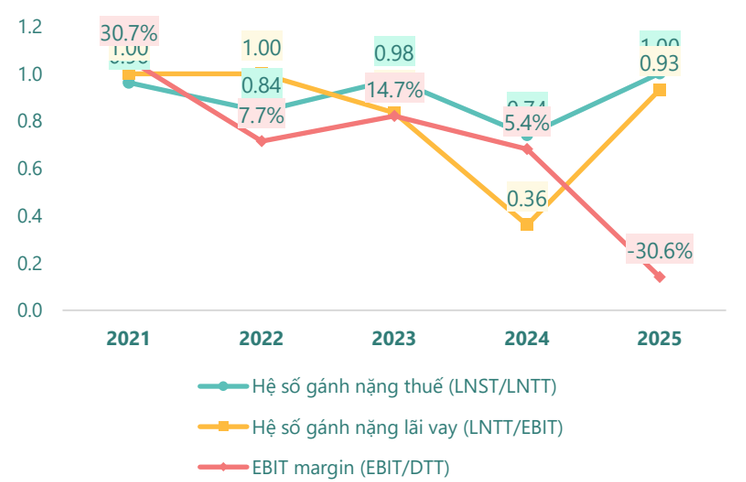
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



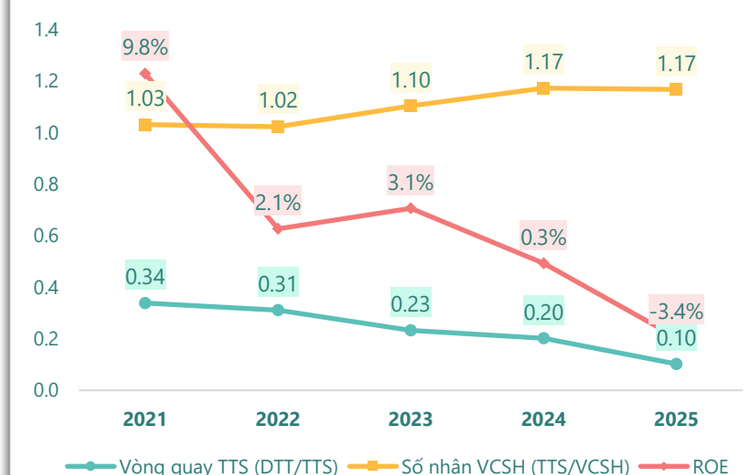
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



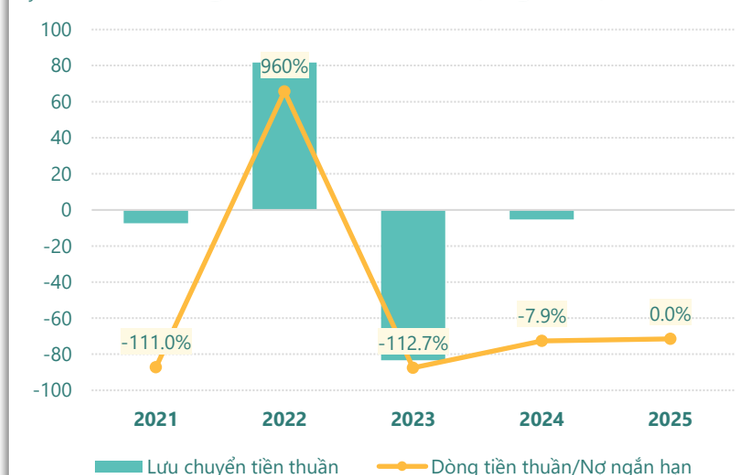
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.98**	**53.6**	**-96.3%**	**47.4**	**95.7**	**-50.5%**
Giá vốn hàng bán	1.13	45.5	-97.5%	42.5	82.7	-48.6%
Lợi nhuận gộp	0.85	8.03	-89.4%	4.94	13.1	-62.1%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.33	-71.9%	0.79	3.03	-73.9%
Chi phí TC	0.21	2.76	-92.4%	2.35	3.31	-28.9%
Chi phí lãi vay	-2.99	0.18	-1764%	-0.97	3.31	-129%
LN trong công ty LKLD	**-3.85**	**-1.05**	**-266%**	**-5.56**	**-1.24**	**-350%**
Chi phí bán hàng	0.73	0.00		1.49	0.82	80.9%
Chi phí QLDN	**3.74**	**1.18**	**217%**	**8.80**	**8.64**	**1.9%**
LN thuần từ HĐKD	-7.57	3.37	-325%	-12.5	2.08	-701%
Lợi nhuận khác	**-0.49**	**-0.10**	**-386%**	**-1.07**	**-0.21**	**-408%**
LN trước thuế	-8.06	3.26	-347%	-13.5	1.86	-827%
Lợi nhuận sau thuế	**-7.93**	**2.99**	**-365%**	**-13.6**	**1.38**	**-1083%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.83**	**2.97**	**-364%**	**-13.3**	**1.32**	**-1108%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	0	10.3	7.24	32.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-282	0	-10.8	-6.66	-7.59	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.9	0	0.00	0.00	-24.1	0
Tiền đầu kỳ	12.2	0	1.78	1.23	1.80	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.64**	**0**	**-0.55**	**0.57**	**0.73**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.73	0	1.23	1.80	2.53	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**457**	**470**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	44.4	70.7	-37.2%
Tiền và tương đương tiền	2.13	1.68	27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.9	55.4	-69.6%
Hàng tồn kho	23.2	12.9	79.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	0.75	190%
Tài sản dài hạn	**413**	**400**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.28	8.18	-23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	9.45	-95.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	406	381	6.7%
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**1.35**	**-96.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.4	65.6	2.7%
Nợ ngắn hạn	**67.4**	**65.6**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.4	54.1	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	8.86	35.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**390**	**405**	**-3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**390**	**405**	**-3.7%**
Vốn điều lệ	297	297	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)